Deloitte.

CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 28

CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT
Tầng 22 tòa nhà Keangnam Landmark72, E6, Phạm Hùng
Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Dương Dũng Triều	Chủ tịch Hội đồng thành viên
Ông Trương Gia Bình	Thành viên
Ông Bùi Quang Ngọc	Thành viên
Ông Đỗ Cao Bảo	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)
Ông Phạm Minh Tuấn	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2018)
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)
Ông Đỗ Sơn Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Hùng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT

Đỗ Sơn Giang
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Giấy Ủy quyền số 11/2015/UQ-FIS ngày 01 tháng 01 năm 2015)

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, P. Láng Hạ,
Q. Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 6288 3568
Fax :+84 24 6288 5678
Website: www.deloitte.com/vn

Số: 695 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2019 từ trang 03 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM

Trần Thị Thúy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

Bùi Ngọc Duy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3641-2017-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 3 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**4.109.374.445.017**	**4.110.099.949.177**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**532.026.817.704**	**662.101.190.320**
1.	Tiền	111		508.676.817.704	656.317.149.790
2.	Các khoản tương đương tiền	112		23.350.000.000	5.784.040.530
II.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**3.092.713.802.887**	**2.874.701.358.925**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	2.495.855.163.287	2.302.747.405.412
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		48.694.420.099	45.573.041.164
3.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	6	251.954.356.007	431.581.193.340
4.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	200.000.000.000	-
5.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	152.083.153.106	133.121.005.313
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(55.873.289.612)	(38.321.286.304)
III.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**441.242.108.130**	**526.446.400.106**
1.	Hàng tồn kho	141		443.802.503.149	530.277.929.039
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.560.395.019)	(3.831.528.933)
IV.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**43.391.716.296**	**46.850.999.826**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	35.964.898.525	27.167.384.561
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.820.478.757	17.706.027.723
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	2.606.339.014	1.977.587.542
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**318.997.351.646**	**413.482.810.293**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**6.729.454.985**	**169.649.307.429**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	-	161.551.680.000
2.	Phải thu dài hạn khác	216	8	6.729.454.985	8.097.627.429
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**189.015.885.578**	**47.511.619.097**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	177.669.465.400	33.224.679.636
	- Nguyên giá	*222*		*334.191.310.978*	*225.992.724.236*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(156.521.845.578)*	*(192.768.044.600)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	11.346.420.178	14.286.939.461
	- Nguyên giá	*228*		*91.635.630.176*	*86.832.158.506*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(80.289.209.998)*	*(72.545.219.045)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**24.290.203.313**	**149.052.012.973**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241		9.075.080.140	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	15.215.123.173	149.052.012.973
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**98.961.807.770**	**47.269.870.794**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	98.961.807.770	47.269.870.794
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**4.428.371.796.663**	**4.523.582.759.470**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**3.340.527.451.089**	**3.545.208.524.957**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**3.332.375.676.241**	**3.541.558.833.176**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	846.487.430.642	1.063.806.097.030
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	314.095.213.212	405.401.984.783
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	41.857.220.407	45.354.963.522
4.	Phải trả người lao động	314		178.419.450.694	134.063.050.656
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	454.076.382.319	411.986.804.163
6.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	6	46.561.518.663	20.380.725.175
7.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		64.348.256.594	72.331.167.705
8.	Phải trả ngắn hạn khác	319	19	164.260.689.388	153.002.149.150
9.	Vay ngắn hạn	320	20	1.189.691.201.640	1.216.499.811.946
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		16.380.395.546	5.294.704.047
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.197.917.136	13.437.374.999
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**8.151.774.848**	**3.649.691.781**
1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		114.828.267	91.993.200
2.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		7.844.850.298	3.365.602.298
3.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		192.096.283	192.096.283
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.087.844.345.574**	**978.374.234.513**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**21**	**1.085.094.345.574**	**975.624.234.513**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		850.000.000.000	850.000.000.000
2.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.334.970.579	(2.928.582.242)
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		178.975.662.863	76.496.667.022
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*76.496.667.022*	*48.674.629.425*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*102.478.995.841*	*27.822.037.597*
4.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		53.783.712.132	52.056.149.733
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**2.750.000.000**	**2.750.000.000**
1.	Nguồn kinh phí	431		2.750.000.000	2.750.000.000
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**4.428.371.796.663**	**4.523.582.759.470**

Nguyễn Thị Hậu	**Ngô Thị Minh Huệ**	**Đỗ Sơn Giang**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**23**	**4.972.604.455.204**	**5.027.186.878.343**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	102.876.366	1.236.629.025
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**4.972.501.578.838**	**5.025.950.249.318**
4.	Giá vốn hàng bán	11	24	4.162.676.844.787	4.341.965.416.206
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**809.824.734.051**	**683.984.833.112**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	47.708.726.010	41.156.972.179
7.	Chi phí tài chính	22	27	75.968.589.163	78.040.394.726
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*52.641.437.729*	*59.371.684.197*
8.	Chi phí bán hàng	25		356.760.495.961	355.373.457.958
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		302.780.743.330	264.403.432.479
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**122.023.631.607**	**27.324.520.128**
11.	Thu nhập khác	31	28	33.545.966.639	31.902.934.619
12.	Chi phí khác	32	29	3.442.081.775	5.236.844.874
13.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**30.103.884.864**	**26.666.089.745**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**152.127.516.471**	**53.990.609.873**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	36.339.598.176	22.585.735.797
16.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**115.787.918.295**	**31.404.874.076**
	- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		113.865.550.935	30.913.375.108
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.922.367.360	491.498.968

Nguyễn Thị Hậu	**Ngô Thị Minh Huệ**	**Đỗ Sơn Giang**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***152.127.516.471***	***53.990.609.873***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	25.157.100.457	27.323.854.434
	Các khoản dự phòng	03	31.845.808.893	31.735.876.986
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.044.147.984)	(13.439.503.458)
	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài		5.263.552.821	744.202.786
	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(397.896.377)	17.027.958.759
	Chi phí lãi vay	06	52.641.437.729	59.371.684.197
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***262.593.372.010***	***176.754.683.577***
	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	149.967.485.206	(383.844.144.317)
	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	77.400.345.750	(220.748.325.108)
	(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(183.961.729.558)	528.815.896.279
	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(60.489.450.940)	34.556.400.264
	Tiền lãi vay đã trả	14	(51.781.220.220)	(59.876.108.358)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(44.091.263.816)	(40.222.209.101)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.627.064.970)	(15.330.763.221)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***141.010.473.462***	***20.105.430.015***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(56.228.237.213)	(16.618.267.444)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	174.475.750	1.780.607.126
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.260.000.000.000)	(650.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.060.000.000.000	855.495.000.000
5.	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	784.040.530
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.971.024.708	14.128.618.649
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(239.082.736.755)***	***205.569.998.861***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	2.821.282.940.937	2.862.486.091.223
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.854.315.726.451)	(2.936.855.349.927)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(162.000.000.000)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông thiểu số của công ty con		(194.804.961)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(33.227.590.475)***	***(236.369.258.704)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(131.299.853.768)**	**(10.693.829.828)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**662.101.190.320**	**670.528.019.437**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	1.225.481.152	2.267.000.711
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**532.026.817.704**	**662.101.190.320**

Nguyễn Thị Hậu	**Ngô Thị Minh Huệ**	**Đỗ Sơn Giang**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT ("Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT được chuyển đổi hình thức sở hữu theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần FPT ngày 06 tháng 5 năm 2011. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104128565 lần đầu ngày 13 tháng 8 năm 2009. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 17 ngày 16 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 850.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên chính thức của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.730 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.957 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Dịch vụ thương mại điện tử;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Cung cấp dịch vụ thông tin qua điện thoại; Cung cấp các nội dung và dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng điện thoại di động; dịch vụ tin học;
- Dịch vụ tư vấn, môi giới, quảng cáo, quản lý bất động sản;
- Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ thông tin khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số dự án tích hợp hệ thống có thời gian triển khai trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 4 công ty con, thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Hệ thống thông tin (Campuchia)	Campuchia	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm
Công ty TNHH Hệ thống thông tin (Singapore)	Singapore	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm
Công ty TNHH MTV Giải pháp công nghệ cao FPT	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm
Công ty Cổ phần Quốc tế Telehouse Việt Nam	Hà Nội	51%	51%	Kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty con trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	4 - 6
Tài sản cố định khác	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế thể hiện giá trị các phần mềm vi tính và bản quyền, bằng sáng chế, giấy phép và giấy phép nhượng quyền và tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp-Chi phí nghiên cứu và phát triển

Chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí của năm tài chính thực tế phát sinh chi phí đó.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp phát sinh từ giai đoạn phát triển chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tài sản được tạo ra có thể xác định được (ví dụ như phần mềm máy vi tính và các quy trình sản xuất mới);
- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó; và
- Chi phí phát triển tài sản có thể xác định được một cách tin cậy.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không thể ghi nhận được tài sản vô hình tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp, chi phí nghiên cứu phát triển được hạch toán vào khoản lãi hoặc lỗ trong năm tài chính phát sinh chi phí đó.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí đã phát sinh liên quan đến các hợp đồng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành. Các chi phí đã phát sinh liên quan đến các hợp đồng được phân bổ theo thời hạn thực hiện hợp đồng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện các khoản tiền nhận trước từ khách hàng cho hàng hóa và dịch vụ sẽ được đơn vị cung cấp trong nhiều kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào báo cáo tài chính tương ứng với khối lượng hàng hóa/dịch vụ thực hiện trong từng kỳ. Doanh thu này không bao gồm tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp hàng hoá, dịch vụ; và doanh thu chưa thu được tiền tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của phát triển phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học

Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện, hoặc tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Báo cáo tài chính riêng của các Công ty con được trình bày bằng đồng tiền của nền kinh tế mà đơn vị đang hoạt động (đồng tiền cơ sở). Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, kết quả và tình hình tài chính của từng đơn vị được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), đồng tiền cơ sở của Công ty và là đồng tiền cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính trình bày bằng ngoại tệ

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Công ty tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Công ty.

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá trong trường hợp khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (không bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.459.384.274	1.074.138.469
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	507.217.433.430	653.947.075.171
Tiền đang chuyển	-	1.295.936.150
Các khoản tương đương tiền (*)	23.350.000.000	5.784.040.530
	532.026.817.704	**662.101.190.320**

(*) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn một (01) tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	446.755.974.696	309.030.648.190
Tổng cục Thuế	158.496.855.832	91.465.020.408
Tổng cục thuế Quốc gia Bangladesh	143.447.246.322	150.142.714.606
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	137.788.877.980	137.312.746.147
Cục Công nghệ Thông tin - Tổng cục Thuế	89.262.061.047	35.604.450.236
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	68.228.500.418	51.897.170.468
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	45.226.739.592	83.657.201.638
Công Ty Cổ Phần Thanh Toán Quốc Gia Việt Nam	42.996.809.650	39.124.950.000
Ban quản lý điều hành Dự án xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ninh	40.476.323.400	106.597.059.928
Bộ Kế hoạch và Tài chính Myanmar	38.916.201.440	166.714.787.105
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	34.930.310.000	23.290.303.410
Công ty Cổ phần VETC	27.561.830.645	63.004.692.660
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	34.266.370.000	12.162.560.000
Công ty TNHH Gas Transmission	34.588.717.226	64.399.868.324
Công ty TNHH Viễn thông Quốc tế Myanmar	29.727.614.485	61.169.765.004
Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam	-	33.401.178.743
Tổng công ty Điện lực Lào	30.054.489.084	31.652.342.467
Các đối tượng khác	973.647.515.271	808.312.472.084
Phải thu khách hàng là các bên liên quan *(xem tại Thuyết minh số 32)*	119.482.726.199	33.807.473.994
	2.495.855.163.287	**2.302.747.405.412**
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	161.551.680.000
	-	**161.551.680.000**

6. HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán:		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	251.954.356.007	431.581.193.340
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	(46.561.518.663)	(20.380.725.175)
	205.392.837.344	**411.200.468.165**
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	2.817.209.391.708	2.323.991.070.764
Trừ: số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(2.611.816.554.364)	(1.912.790.602.599)
	205.392.837.344	**411.200.468.165**

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện số dư cho Công ty Cổ phần FPT vay với thời hạn dưới một năm và lãi suất 6,4%/năm.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu theo tiến độ của hợp đồng dịch vụ bảo trì	116.338.929.573	96.007.225.952
Phải thu người lao động	5.806.154.027	10.298.814.548
Ký quỹ, ký cược	1.166.093.658	5.732.559.060
Các khoản phải thu khác	28.771.975.848	21.082.405.753
	152.083.153.106	**133.121.005.313**
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	6.729.454.985	8.097.627.429
	6.729.454.985	**8.097.627.429**

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
Phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi						
Phải thu dự án CA	18.009.381.058	-	Trên 3 năm	18.009.381.058	5.319.029.506	Trên 3 năm
Công ty TNHH Dữ liệu Quốc tế	8.196.862.540	-	Trên 3 năm	8.196.862.540	-	Trên 2 năm đến dưới 3 năm
Các đối tượng khác	52.664.174.048	22.997.128.034	Từ trên 6 tháng	19.838.850.759	2.404.778.547	Từ trên 6 tháng
	78.870.417.646	**22.997.128.034**		**46.045.094.357**	**7.723.808.053**	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	4.578.669.691	-	75.471.208.522	-
Công cụ, dụng cụ	582.476.705	-	660.417.955	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	296.589.826.522	-	304.073.644.782	-
Hàng hoá	141.709.709.697	(2.560.395.019)	149.604.958.202	(3.831.528.933)
Hàng gửi bán	341.820.534	-	467.699.578	-
	443.802.503.149	**(2.560.395.019)**	**530.277.929.039**	**(3.831.528.933)**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.558.334	44.441.104
Chi phí thuê văn phòng	11.837.252.734	2.550.237.000
Các khoản khác (*)	24.122.087.457	24.572.706.457
	35.964.898.525	**27.167.384.561**
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.632.641.262	6.899.390.187
Chi phí thiết lập văn phòng	66.469.773.777	14.096.087.391
Các khoản khác (*)	23.859.392.731	26.274.393.216
	98.961.807.770	**47.269.870.794**

(*) Chủ yếu thể hiện chi phí trả trước cho các hợp đồng tích hợp hệ thống.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**2.343.157.419**	**143.327.364.746**	**64.416.062.229**	**11.930.090.950**	**3.976.048.892**	**225.992.724.236**
Tăng trong năm	174.140.054	331.554.910	29.340.093.651	-	848.550.491	30.694.339.106
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	127.981.627.542	-	-	-	-	127.981.627.542
Tăng khác	2.755.647.213	11.269.062	247.819.375	5.661.639	-	3.020.397.289
Thanh lý, nhượng bán	-	(50.378.226.783)	(2.943.194.415)	-	-	(53.321.421.198)
Giảm khác	-	(13.621.452)	-	(162.734.545)	-	(176.355.997)
Số dư cuối năm	**133.254.572.228**	**93.278.340.483**	**91.060.780.840**	**11.773.018.044**	**4.824.599.383**	**334.191.310.978**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**1.758.792.100**	**120.887.136.849**	**58.098.043.712**	**9.665.011.789**	**2.359.060.150**	**192.768.044.600**
Khấu hao trong năm	855.548.414	5.106.457.690	10.390.332.292	794.284.523	22.151.813	17.168.774.732
Tăng khác	523.730.830	-	140.878.925	-	-	664.609.755
Thanh lý, nhượng bán	-	(50.376.477.900)	(2.943.194.415)	-	-	(53.319.672.315)
Giảm khác	-	(257.586.049)	-	(10.000.000)	(492.325.145)	(759.911.194)
Số dư cuối năm	**3.138.071.344**	**75.359.530.590**	**65.686.060.514**	**10.449.296.312**	**1.888.886.818**	**156.521.845.578**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**584.365.319**	**22.440.227.897**	**6.318.018.517**	**2.265.079.161**	**1.616.988.742**	**33.224.679.636**
Tại ngày cuối năm	**130.116.500.884**	**17.918.809.893**	**25.374.720.326**	**1.323.721.732**	**2.935.712.565**	**177.669.465.400**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 124.323.723.516 VND (31 tháng 12 năm 2017: 120.035.988.040 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**193.435.971**	**635.335.000**	**85.384.304.328**	**619.083.207**	**86.832.158.506**
Tăng trong năm	-	-	2.190.615.424	-	2.190.615.424
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	2.866.209.718	-	2.866.209.718
Tăng khác	-	8.726.667			8.726.667
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(246.426.092)	-	(246.426.092)
Giảm khác	(8.726.667)	-		(6.927.380)	(15.654.047)
Số dư cuối năm	**184.709.304**	**644.061.667**	**90.194.703.378**	**612.155.827**	**91.635.630.176**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**139.594.289**	**296.158.451**	**71.635.058.117**	**474.408.188**	**72.545.219.045**
Khấu hao trong năm	26.393.301	89.049.561	7.729.208.452	143.674.411	7.988.325.725
Tăng khác	18.721.714	-	7.148.240	1.221.468	27.091.422
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(245.556.240)	-	(245.556.240)
Giảm khác	-	-	(18.721.714)	(7.148.240)	(25.869.954)
Số dư cuối năm	**184.709.304**	**385.208.012**	**79.107.136.855**	**612.155.827**	**80.289.209.998**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**53.841.682**	**339.176.549**	**13.749.246.211**	**144.675.019**	**14.286.939.461**
Tại ngày cuối năm	**-**	**258.853.655**	**11.087.566.523**	**-**	**11.346.420.178**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 54.861.094.387 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 52.328.441.354 VND).

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải thu/ nộp trong năm	Số đã nộp/bù trừ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	9.616.027	-	9.616.027
- Thuế GTGT đầu ra	-	*9.616.027*	-	*9.616.027*
Thuế xuất nhập khẩu	-	146.595.189	-	146.595.189
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.977.587.542	-	174.546.054	1.803.041.488
Các loại thuế khác	-	647.086.310	-	647.086.310
	1.977.587.542	**803.297.526**	**174.546.054**	**2.606.339.014**
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	30.915.846.846	487.698.144.333	484.560.011.787	34.053.979.392
- Thuế GTGT hàng bán nội địa (i)	*30.217.609.805*	*403.618.418.173*	*400.214.594.552*	*33.621.433.426*
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	*698.237.041*	*84.079.726.160*	*84.345.417.235*	*432.545.966*
Thuế nhập khẩu	82.431.217	1.520.356.873	1.569.762.111	33.025.979
Thuế thu nhập doanh nghiệp (ii)	8.854.824.186	36.339.598.176	44.265.809.870	928.612.492
Các loại thuế khác	4.998.152.177	54.712.684.492	52.877.049.436	6.833.787.233
- Thuế thu nhập cá nhân	*2.236.898.617*	*40.293.156.857*	*39.482.770.956*	*3.047.284.518*
- Thuế khác	*2.761.253.560*	*14.419.527.635*	*13.394.278.480*	*3.786.502.715*
Các khoản phải nộp khác	503.709.096	61.795.434	557.689.219	7.815.311
	45.354.963.522	**580.332.579.308**	**583.830.322.423**	**41.857.220.407**

(i) Số thuế đã nộp trong năm bao gồm 54.435.114.472 đồng thực nộp bằng tiền và 345.779.480.080 đồng được khấu trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào.

(ii) Số thuế đã nộp trong năm bao gồm 44.091.263.816 đồng thực nộp bằng tiền và 174.546.054 đồng là khoản bù trừ với số phải thu ngân sách Nhà nước.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công trình Xây dựng Trung tâm dữ liệu giai đoạn 3	15.174.823.173	-
Công trình Dự án Tân Thuận	-	122.790.367.827
Công trình Giải pháp phân tích Video thông minh	-	8.927.619.636
Công trình Hệ thống giao thông thông minh	-	7.176.295.619
Nghiên cứu giải pháp Core FPT.eHospital	-	2.866.209.718
Công trình Quản lý vận tải hành khách	-	1.012.456.601
Công trình Vé xe buýt điện tử TP. Hồ Chí Minh	-	5.226.654.325
Các công trình khác	40.300.000	1.052.409.247
	15.215.123.173	**149.052.012.973**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Uromax (Singapore) Pte Ltd	98.271.602.741	98.271.602.741	88.278.563.762	88.278.563.762
UNIQBE Limited	75.392.039.970	75.392.039.970	-	-
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn	44.557.051.462	44.557.051.462	2.219.500.000	2.219.500.000
Cisco Systems Intl BV, Netherl	39.552.910.383	39.552.910.383	41.281.435.575	41.281.435.575
Công ty TNHH Microtec Việt Nam	25.799.387.940	25.799.387.940	28.877.912.269	28.877.912.269
Microsoft Regional Sales Corporation	12.139.230.525	12.139.230.525	75.313.715.727	75.313.715.727
VST ECS (Thailand) Company limited	-	-	76.392.290.214	76.392.290.214
Abel Solutions Limited	-	-	68.985.421.145	68.985.421.145
Fiserv (ASPAC) Pte, Ltd.	4.889.035.325	4.889.035.325	66.716.734.439	66.716.734.439
Microtec Systems Technology Solutions	-	-	43.712.507.080	43.712.507.080
Các khoản phải trả người bán khác	458.020.159.374	458.020.159.374	478.913.688.802	478.913.688.802
Phải trả người bán là các bên liên quan	87.866.012.922	87.866.012.922	93.114.328.017	93.114.328.017
(các khoản chủ yếu xem tại Thuyết minh số 32)				
	846.487.430.642	**846.487.430.642**	**1.063.806.097.030**	**1.063.806.097.030**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trung tâm Quản lý Đường hầm sông Sài Gòn	42.715.837.337	48.076.469.337
Cục Công nghệ Thông tin và Thống kê Hải quan	42.401.547.700	21.992.787.600
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	36.316.719.372	36.316.719.372
Tổng cục Thuế	28.838.815.000	7.717.609.500
Tổng cục thuế Quốc gia Bangladesh	25.805.615.327	1.008.719.959
Bộ Kế hoạch và Tài chính Myanmar	6.592.937.735	25.249.635.557
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội	-	1.944.000.000
Ban quản lý điều hành Dự án xây dựng Chính quyền điện tử Tỉnh Quảng Ninh	-	49.516.478.861
Các khoản người mua trả tiền trước khác	131.423.740.741	213.579.564.597
	314.095.213.212	**405.401.984.783**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.902.944.489	5.042.726.980
Trích trước giá vốn các dự án tích hợp hệ thống	448.068.837.389	406.451.294.106
Chi phí phải trả khác	104.600.441	492.783.077
	454.076.382.319	**411.986.804.163**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	7.783.068.514	7.097.925.744
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	3.978.133.885	2.837.174.387
Phải trả Công ty Cổ phần FPT về dự án Tân Thuận	133.532.640.304	98.566.530.815
Phải trả Công ty Cổ phần Synnex-FPT về dự án Tân Thuận	-	36.106.801.640
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.966.846.685	8.393.716.564
	164.260.689.388	**153.002.149.150**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu tiền lãi	23.305.335.019	13.449.375.757
Lãi chênh lệch tỷ giá	24.080.493.295	24.805.253.503
Doanh thu hoạt động tài chính khác	322.897.696	2.902.342.919
	47.708.726.010	**41.156.972.179**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	52.641.437.729	59.371.684.197
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.957.529.578	18.413.624.776
Chi phí hoạt động tài chính khác	2.369.621.856	255.085.753
	75.968.589.163	**78.040.394.726**

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	174.475.750	27.387.789
Tiền thưởng và hoa hồng	29.946.492.946	30.575.798.392
Các khoản thu nhập khác	3.424.997.943	1.299.748.438
	33.545.966.639	**31.902.934.619**

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.800.896	-
Trả tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng	902.203	3.862.953.578
Các khoản chi phí khác	3.438.378.676	1.373.891.296
	3.442.081.775	**5.236.844.874**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	36.141.670.346	19.649.077.201
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	197.927.830	2.936.658.596
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**36.339.598.176**	**22.585.735.797**

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Trong năm, Công ty phát sinh các khoản thuê hoạt động là tiền thuê văn phòng. Các khoản thuê này được cam kết thanh toán theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	41.221.241.436	32.098.696.566
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	98.882.345.642	144.270.102.022
	140.103.587.078	**176.368.798.588**

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Công ty mẹ
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Công ty liên kết với Công ty Cổ phần FPT

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**328.228.329.050**	**174.396.370.961**
Công ty Cổ phần FPT	98.126.910.677	90.605.847.953
Công ty TNHH Phần mềm FPT	32.076.891.828	25.690.914.174
Công ty Cổ phần Synnex FPT	3.635.198.545	5.402.437.900
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	194.389.328.000	52.697.170.934
Mua hàng	**348.398.907.509**	**625.626.223.070**
Công ty Cổ phần FPT	37.949.669.562	38.809.867.012
Công ty TNHH Phần mềm FPT	9.142.627.184	36.972.014.821
Công ty Cổ phần Synnex FPT	276.212.806.472	529.061.296.136
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	25.093.804.291	20.783.045.101
Doanh thu tiền lãi	**22.281.469.053**	**12.608.153.054**
Công ty Cổ phần FPT	22.281.469.053	12.608.153.054
Chi phí lãi vay	**1.776.972.802**	**2.619.750.010**
Công ty Cổ phần FPT	1.776.972.802	2.619.750.010
Chuyển lợi nhuận về Công ty Cổ phần FPT	**-**	**62.000.000.000**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**119.482.726.199**	**33.807.473.994**
Công ty Cổ phần FPT	53.183.416.258	32.632.934.932
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.426.478.697	1.086.155.193
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	64.734.995.809	84.500.869
Công ty Cổ phần Synnex FPT	137.835.435	3.883.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	**200.000.000.000**	**-**
Công ty Cổ phần FPT	200.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	**672.934.805**	**784.750.276**
Công ty Cổ phần FPT	672.934.805	784.750.276
Phải trả người bán ngắn hạn	**87.866.012.922**	**93.114.328.017**
Công ty Cổ phần FPT	854.544.378	5.800.492.542
Công ty TNHH Phần mềm FPT	16.007.727.505	6.994.217.486
Công ty Cổ phần Synnex FPT	64.781.958.961	67.277.886.049
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	6.221.782.078	13.041.731.940
Phải trả ngắn hạn khác	**133.532.640.304**	**134.673.332.455**
Công ty Cổ phần FPT	133.532.640.304	98.566.530.815
Công ty Cổ phần Synnex FPT	-	36.106.801.640
Các khoản vay ngắn hạn	**17.500.000.000**	**77.500.000.000**
Công ty Cổ phần FPT	17.500.000.000	77.500.000.000

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của năm trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND	Số sau trình bày lại VND
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	-	(650.000.000.000)	(650.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	205.495.000.000	650.000.000.000	855.495.000.000

Nguyễn Thị Hậu	**Ngô Thị Minh Huệ**	**Đỗ Sơn Giang**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.216.499.811.946	1.216.499.811.946	2.822.339.212.753	2.849.147.823.059	1.189.691.201.640	1.189.691.201.640
	1.216.499.811.946	**1.216.499.811.946**	**2.822.339.212.753**	**2.849.147.823.059**	**1.189.691.201.640**	**1.189.691.201.640**

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay có kỳ hạn không quá 12 tháng từ các ngân hàng và Công ty Cổ phần FPT - Công ty mẹ. Lãi suất của các khoản vay được quy định cụ thể theo từng lần rút vốn.

Chi tiết số dư gốc vay tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân Hàng The Bank Of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. - Chi Nhánh Thành phố Hà Nội	406.359.469.767	451.761.108.994
Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh hà nội	317.578.381.826	-
Ngân hàng Sumitomo mitsui - Chi nhánh Hà Nội	120.899.784.862	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	86.726.027.535	-
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ (Việt Nam)	63.557.741.949	83.964.052.523
Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	61.942.167.839	122.138.111.738
Ngân hàng ANZ - Chi nhánh Singapore	56.539.386.185	57.223.991.817
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Sở giao dịch	40.958.241.677	236.787.905.702
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	17.630.000.000	76.600.000.000
Công ty Cổ Phần FPT	17.500.000.000	77.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	-	16.693.748.090
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội	-	34.330.893.082
Ngân hàng Citi Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	59.500.000.000
	1.189.691.201.640	**1.216.499.811.946**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước như được trình bày năm trước	850.000.000.000	(3.672.785.028)	110.674.629.425	957.001.844.397
Lợi nhuận trong năm	-	-	30.913.375.108	30.913.375.108
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	(3.091.337.511)	(3.091.337.511)
Chuyển trả cho chủ sở hữu	-	-	(62.000.000.000)	(62.000.000.000)
Thay đổi khác	-	744.202.786	-	744.202.786
Số dư đầu năm nay	**850.000.000.000**	**(2.928.582.242)**	**76.496.667.022**	**923.568.084.780**
Lợi nhuận trong năm	-	-	113.865.550.935	113.865.550.935
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận (i)	-	-	(11.386.555.094)	(11.386.555.094)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	5.263.552.821	-	5.263.552.821
Số dư cuối năm nay	**850.000.000.000**	**2.334.970.579**	**178.975.662.863**	**1.031.310.633.442**

(i) Theo Quyết định số 1970/2018/QĐ-FIS của Chủ tịch Công ty ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ năm 2018 với tỷ lệ 10%.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 17 ngày 16 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 850.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty đã được chủ sở hữu là Công ty Cổ phần FPT góp đủ như sau:

	Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi	Vốn đã góp	
		Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần FPT	850.000.000.000	850.000.000.000	850.000.000.000
	850.000.000.000	**850.000.000.000**	**850.000.000.000**

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ	200.365.504.729	206.763.211.350

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ	USD	4.373.489	4.693.981
- Đồng Euro	EUR	457	457
- Yên Nhật	JPY	1.932.935	1.884.406
- Đô Singapore	SGD	730.018	252.392
- Kiat	MMK	111.071.448	79.321.673
- BDT Bangladesh	BDT	208.133	129.602

23. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**4.972.604.455.204**	**5.027.186.878.343**
Doanh thu bán hàng	3.097.341.057.116	2.939.322.481.777
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.875.263.398.088	2.087.864.396.566
Các khoản giảm trừ doanh thu	**102.876.366**	**1.236.629.025**
Hàng bán bị trả lại	102.876.366	1.236.629.025
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	**4.972.501.578.838**	**5.025.950.249.318**
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	328.228.329.050	174.396.370.961

Trong đó bao gồm:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phát triển Phần mềm	963.929.579.698	999.058.699.093
Tích hợp Hệ thống	3.097.238.180.750	2.938.085.852.752
Dịch vụ Tin học	911.333.818.390	1.088.805.697.473
	4.972.501.578.838	**5.025.950.249.318**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.690.830.687.257	2.478.273.502.780
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.471.089.732.624	1.863.207.531.608
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	756.424.906	484.381.818
	4.162.676.844.787	**4.341.965.416.206**

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.683.577.996.170	2.599.486.370.479
Chi phí nhân công	763.393.059.228	674.444.846.878
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.157.100.457	27.323.854.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.253.167.615.867	1.619.157.709.826
Chi phí khác bằng tiền	98.513.574.236	172.273.668.585
	4.823.809.345.958	**5.092.686.450.202**